ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 369 /QĐ-UBND	*Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành bổ sung đơn giá của 38 thông số quan trắc môi trường áp dụng trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Thời gian ký: 25/01/2016 10:05 AM

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 18/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế-kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường không khí xung quanh, nước mặt lục địa, đất, nước dưới đất, nước mưa axit, nước biển, khí thải công nghiệp và phóng xạ;

Căn cứ Quyết định 04/2015/QĐ-UBND ngày 12/3/2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành đơn giá quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 220/TTr-STNMT ngày 13/01/2016 về việc phê duyệt, ban hành bổ sung đơn giá của 38 thông số quan trắc trên địa bàn thành phố Hà Nội; Kết quả thẩm định của Sở Tài chính tại Thông báo số 109/TB-STC ngày 11/01/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và ban hành bổ sung đơn giá của 38 thông số quan trắc môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội, bao gồm:

1. Quan trắc môi trường không khí xung quanh: 13 thông số;

2. Quan trắc nước dưới đất: 05 thông số;

3. Quan trắc nước mặt lục địa: 06 thông số;

4. Quan trắc nước thải: 09 thông số;

5. Quan trắc môi trường đất: 05 thông số.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Phạm vi và đối tượng áp dụng.

Phạm vi áp dụng: Trên địa bàn Thành phố.

Đối tượng áp dụng: Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo 100% kinh phí hoạt động; Các đơn vị khác được phép áp dụng đơn giá này để lập dự toán, thanh, quyết toán các nhiệm vụ quan trắc môi trường.

Điều 3. Xử lý chuyển tiếp.

Các đơn vị được phép sử dụng đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này để quyết toán và thanh toán các nhiệm vụ quan trắc môi trường năm 2015. Đối với hoạt động quan trắc và phân tích môi trường các bên đã thực hiện đấu thầu thì sử dụng đơn giá đã ký kết hợp đồng với các nhà thầu để thanh quyết toán.

Điều 4. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm công khai bộ đơn giá theo quy định; Thường xuyên cập nhật các quy định có liên quan của Nhà nước và Thành phố để báo cáo UBND Thành phố xem xét, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung đơn giá cho phù hợp theo quy trình, quy định.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành Thành phố; Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thường trực HĐND Thành phố (để b/c);
- Chủ tịch UBND Thành phố (để b/c);
- PCT TT UBNDTP Vũ Hồng Khanh;
- PCT UBND TP Nguyễn văn Sửu;
- CVP, Các P.CVP: Phạm Chí Công, Nguyễn Ngọc Kỳ;
- Chi cục BVMT Hà Nội;
- TH, TN (b), KT;
- Lưu: VT.

Cv MT 18/01/16

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Hồng Khanh

PHỤ LỤC BỔ SUNG ĐƠN GIÁ CỦA 38 THÔNG SỐ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 369 /QĐ-UBND ngày 21 /01/2016 của UBND thành phố Hà Nội)

TT	Thông số	Tiêu chuẩn áp dụng	Chi phí trực tiếp trong đơn giá (đ)				Đơn giá (đồng)
			Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí năng lượng	Chi phí lao động	
1	2	3	4	5	6	7	(8)=4+5+6+7
I	**Quan trắc ngoài hiện trường**						
I.1	**Không khí xung quanh**						
1	Amoinac (NH_3)	MASA 401	73,634	3,121	2,832	67,031	**146,619**
2	Hydrosunfua (H_2S)	MASA 701	73,634	3,121	2,832	67,031	**146,619**
3	Hydroflorua (HF)	NIOSH 7903	73,634	3,121	2,832	67,031	**146,619**
4	Benzen	NIOSH 1501: 2003	73,634	3,121	2,832	67,031	**146,619**
5	Toluen	NIOSH 1501: 2003	73,634	3,121	2,832	67,031	**146,619**
6	Styren	NIOSH 1501: 2003	73,634	3,121	2,832	67,031	**146,619**
7	Xylen	NIOSH 1501: 2003	73,634	3,121	2,832	67,031	**146,619**
8	Formaldehyt	NIOSH 2541: 1994	73,634	3,121	2,832	67,031	**146,619**
9	Phenol	NIOSH 2546:1994	73,634	3,121	2,832	67,031	**146,619**
10	Tetracloetylen	NIOSH 1003:2003	73,634	3,121	2,832	67,031	**146,619**
11	Vinylclorua	NIOSH 1007:1994	73,634	3,121	2,832	67,031	**146,619**
12	Asen (hợp chất tính theo As)	SMEWW 3113B:2012	52,867	38,450	1,929	54,298	**147,544**
13	Cadimi (hợp chất tính theo Cd)	TCVN 8246:2009	52,867	38,450	1,929	54,298	**147,544**
I.2	**Nước dưới đất**						
1	COD ($KMnO_4$)	TCVN 6187:1996	1,767	71,200	-	26,273	**99,240**
2	Crom VI (Cr^{6+})	TCVN 7939:2008	1,872	72,295	-	26,273	**100,440**
3	Selen (Se)	TCVN 6193:1996 TCVN 6197:2008	1,872	72,295	-	26,273	**100,440**
4	E .coli	TCVN 6187-2:1996	1,872	72,295	-	26,273	**100,440**
5	Chất rắn tổng số	TCVN SMEWW2540B:2012	1,652	69,200		26,273	**97,125**
I.3	Nước mặt lục địa						
1	Crom VI (Cr^{6+})	TCVN 7939:2008	891	69,295	-	38,972	**109,158**
2	Crom III (Cr^{3+})	TCVN 7939:2008	891	69,295	-	38,972	**109,158**

		TCVN 6222:1996					
3	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622:2000	556	69,242	-	29,163	**98,961**
4	E.Coli	TCVN 6187-2:2009	556	69,200	-	26,273	**96,029**
5	Hoá chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ	EPA 8141B:2007	787	72,200	-	29,163	**102,150**
6	Hoá chất trừ cỏ	EPA 8151A:2007	787	72,200	-	29,163	**102,150**
I.4	**Nước thải**						
1	Crom (Cr^{6+})	SMEWW 2120C:2012	1,872	72,295	-	26,273	**100,440**
2	Clo dư	TCVN 7939:2008	891	69,295	-	38,973	**109,159**
3	Độ màu	Hach Method 8021	891	69,295	-	38,973	**109,159**
4	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622:2000	556	69,242	-	29,163	**98,961**
5	Dầu mỡ động, thực vật	TCVN 5070:1995	556	69,242	-	29,163	**98,961**
6	Tổng dầu mỡ khoáng	TCVN 5070:1995	556	69,242	-	29,163	**98,961**
7	Salmonella	TCVN 9717:2013	556	69,200	-	26,273	**96,029**
8	Shigella	SMEWW 9260E:2012	556	69,200	-	26,273	**96,029**
9	HCBVTV nhóm Photpho hữu hơ	EPA 8141B:2007	787	72,200	-	29,163	**102,150**
I.5	**Đất**						
1	Chlordane	EPA 8081A:2007	704	9,367	-	58,326	**68,397**
2	Endosulfan	EPA 8081A:2007	704	9,367	-	58,326	**68,397**
3	Hexachlorobenzene	EPA 8081A:2007	704	9,367	-	58,326	**68,397**
4	Isodrin	EPA 8081A:2007	704	9,367	-	58,326	**68,397**
5	Isobenzen	EPA 8081A:2007	704	9,367	-	58,326	**68,397**
II	**Phân tích tại phòng thí nghiệm**						
II.1	**Không khí xung quanh**						
1	Amoinac (NH_3)	MASA 401	36,704	10,451	10,598	101,327	**159,079**
2	Hydrosunfua (H_2S)	MASA 701	36,704	80,094	10,598	101,327	**228,722**
3	Hydroflorua (HF)	NIOSH 7903	36,704	64,282	10,598	101,327	**212,910**
4	Benzen	NIOSH 1501: 2003	50,787	734,450	142,078	583,262	**1,510,577**
5	Toluen	NIOSH 1501: 2003	50,787	734,450	142,078	583,262	**1,510,577**
6	Styren	NIOSH 1501: 2003	50,787	734,450	142,078	583,262	**1,510,577**
7	Xylen	NIOSH 1501: 2003	50,787	734,450	142,078	583,262	**1,510,577**
8	Formaldehyt	NIOSH 2541: 1994	50,787	734,450	142,078	583,262	**1,510,577**
9	Phenol	NIOSH 2546:1994	50,787	734,450	142,078	583,262	**1,510,577**

10	Tetracloetylen	NIOSH 1003:2003	50,787	734,450	142,078	583,262	**1,510,577**
11	Vinylclorua	NIOSH 1007:1994	50,787	734,450	142,078	583,262	**1,510,577**
12	Asen (hợp chất tính theo As)	SMEWW 3113B:2012	78,755	38,217	18,317	78,819	**214,108**
13	Cadimi (hợp chất tính theo Cd)	TCVN 8246:2009	78,755	24,555	18,317	78,819	**200,446**
II.2	**Nước dưới đất**						
1	COD ($KMnO_4$)	APHA 2340C	13,459	1,982	8,405	70,353	**94,200**
2	Crom VI (Cr^{6+})	TCVN 7939:2008	37,776	4,863	10,330	77,943	**130,912**
3	Selen (Se)	TCVN 6193:1996 TCVN 6197:2008	125,439	47,900	47,504	175,154	**395,997**
4	E .coli	TCVN 6187-2:2009	53,226	7,152	31,782	350,308	**442,468**
5	Chất rắn tổng số	TCVN SMEWW2540B:2012	4,409	1,285	9,687	70,353	**85,734**
II.3	**Nước mặt lục địa**						
1	Crom VI (Cr^{6+})	TCVN 7939:2008	51,804	4,863	10,330	77,943	**144,940**
2	Crom III (Cr^{3+})	TCVN 7939:2008 TCVN 6222:1996	83,767	36,096	52,873	202,653	**375,389**
3	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622:2000	68,324	53,200	45,285	350,308	**517,117**
4	E.Coli	TCVN 6187-2:2009	53,226	7,152	31,782	311,774	**403,934**
5	Hoá chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ	EPA 8141B:2007	208,031	565,813	142,078	583,262	**1,499,185**
6	Hoá chất trừ cỏ	EPA 8151A:2007	208,031	562,217	142,078	583,262	**1,495,589**
II.4	**Nước thải**						
1	Crom (Cr^{6+})	TCVN 7939:2008	37,776	4,863	10,330	77,943	**130,912**
2	Clo dư	Hach Method 8021	37,776	49,950	10,330	77,943	**175,999**
3	Độ màu	SMEWW 2120C:2012	48,464	34,937	9,976	93,532	**186,909**
4	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622:2000	68,324	53,200	45,285	350,308	**517,117**
5	Dầu mỡ động, thực vật	TCVN 5070:1995	68,324	95,172	45,285	350,308	**559,089**
6	Tổng dầu mỡ khoáng	TCVN 5070:1995	68,324	95,172	45,285	350,308	**559,089**
7	Salmonella	TCVN 9717:2013	53,226	5,668	31,782	311,774	**402,450**
8	Shigella	SMEWW 9260E:2012	53,226	5,668	31,782	311,774	**402,450**
9	HCBVTV nhóm Photpho hữu hơ	EPA 8141B:2007	208,031	565,813	142,078	583,262	**1,499,185**
II.5	**Đất**						
1	Chlordane	EPA 8081A:2007	208,031	981,617	165,885	388,842	**1,744,374**

2	Endosulfan	EPA 8081A:2007	208,031	981,617	165,885	388,842	**1,744,374**
3	Hexachlorobenzene	EPA 8081A:2007	208,031	981,617	165,885	388,842	**1,744,374**
4	Isodrin	EPA 8081A:2007	208,031	981,617	165,885	388,842	**1,744,374**
5	Isobenzen	EPA 8081A:2007	208,031	981,617	165,885	388,842	**1,744,374**

Ghi chú:

- Đối với đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động, chi phí đơn giá của các thông số môi trường trên phải trừ đi chi phí năng lượng và chi phí lao động (nhân công);

- Các đơn giá trên chưa bao gồm: thuế giá trị gia tăng, chi phí di chuyển (cong người, máy móc thiết bị, dụng cụ kỹ thuật đi và về), chi phí thuê phương tiện vận chuyển, chi phí thuê nhà trọ, chi phí ăn ở lưu trú tại hiện trường của nhân công, chi phí bảo quản mẫu, chi phí xây dựng và thẩm định xét duyệt đề cương nhiệm vụ, chi phí lập mẫu điều tra, chi phí điều tra, khảo sát, thiết kế.